

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (%)	Ước thực hiện 6 tháng / Cùng kỳ năm trước (%)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	2.183.000.000	1.452.698.820	67%	132%
I	Số thu phí lệ phí	2.183.000.000	1.452.698.820	67%	132%
1	Thu học phí	0	0		
2	Thu sự nghiệp khác	2.183.000.000	1.452.698.820	67%	130%
	- Thiết bị, vật dụng phục vụ hs bán trú	45.000.000	53.400.000	119%	0%
	- Vệ sinh bán trú	120.000.000	77.879.000	65%	133%
	- Tổ chức phục vụ bán trú	720.000.000	459.325.000	64%	131%
	- Học 2 buổi	360.000.000	179.668.000	50%	87%
	- Vi tính tự chọn	120.000.000	83.980.000	70%	114%
	- Anh văn giao tiếp	528.000.000	436.520.000	83%	135%
	- Năng khiếu TDTT		30.000	0%	0%
	- Anh văn tăng cường	252.000.000	135.465.000	54%	170%
	- Anh văn tự chọn	38.000.000	12.470.000	33%	0%
	- Mặt bằng căn tin			0%	0%
	- Lãi tiền gửi ngân hàng		6.737.820	0%	92%
	- Câu lạc bộ Robotic			0%	0%
	- Câu lạc bộ Kỹ năng sống		7.224.000	0%	74%
II	Chi từ nguồn thu được để lại	2.183.000.000	1.095.654.684	50%	0%
1	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo	2.183.000.000	1.095.654.684	50%	0%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.183.000.000	1.095.654.684	50%	0%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	-	0%	0%

III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.260.666.000	2.169.377.971	51%	88%
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.260.666.000	2.169.377.971	51%	88%
1	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo	4.260.666.000	2.169.377.971	51%	88%
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)	3.780.666.000	1.725.666.594	46%	142%
1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 14)	51.000.000	443.711.377	870%	0%
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (N 14)	393.000.000	-	0%	0%
1.4	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (N 12)	36.000.000	-	0%	0%
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

KẾ TOÁN

Thủy

Nguyễn Thị Thủy



Phạm Hữu Phúc